CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
Ký ngày: 26/7/2024 10:46:14

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 19

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.242.248.674.933**	**1.213.083.413.718**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**124.096.857.145**	**85.801.721.026**
1. Tiền	111		46.596.857.145	40.801.721.026
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.500.000.000	45.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**127.676.911.108**	**218.694.519.950**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	127.675.517.808	218.693.126.650
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**471.017.479.606**	**410.710.581.647**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	448.809.065.544	457.903.096.664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	86.971.784.134	15.556.726.465
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		198.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.131.070.628	6.629.542.392
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(70.092.440.700)	(69.378.783.874)
IV Hàng tồn kho	**140**		**508.698.351.660**	**486.319.843.079**
1. Hàng tồn kho	141	**9**	517.079.373.124	496.829.958.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.381.021.464)	(10.510.115.148)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.759.075.414**	**11.556.748.016**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.975.648.157	9.534.457.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.646.666.105	1.868.510.199
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	136.761.152	153.780.605
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**716.331.031.834**	**694.049.379.025**
I Tài sản cố định	**220**		**354.263.683.544**	**356.945.040.045**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	296.891.521.271	298.745.175.954
- Nguyên giá	*222*		*801.768.352.658*	*780.274.733.405*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(504.876.831.387)*	*(481.529.557.451)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	12	57.372.162.273	58.199.864.091
- Nguyên giá	*228*		*75.825.743.392*	*75.825.743.392*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(18.453.581.119)*	*(17.625.879.301)*
II Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**185.036.340.516**	**162.223.717.793**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	185.036.340.516	162.223.717.793
III Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**131.381.582.971**	**131.381.582.971**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.513.534.971	3.513.534.971
IV Tài sản dài hạn khác	**260**		**45.649.424.803**	**43.499.038.216**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	37.419.249.023	35.723.253.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.230.175.780	7.775.784.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.958.579.706.767**	**1.907.132.792.743**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**463.378.111.503**	**545.068.853.439**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**334.082.419.423**	**406.990.534.220**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	106.363.042.693	112.644.108.953
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	11.256.316.175	18.331.882.916
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	25.069.649.913	27.127.937.881
4.	Phải trả người lao động	314		72.770.928.557	83.834.269.433
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15.847.450.538	30.792.623.284
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.659.860.643	13.400.913.876
7.	Vay ngắn hạn	320	22	16.000.000.000	35.267.119.497
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	82.115.170.904	85.591.678.380
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**129.295.692.080**	**138.078.319.219**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	36.000.000.000	44.000.000.000
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.253.031.400	6.652.220.099
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	86.042.660.680	87.426.099.120
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.495.201.595.264**	**1.362.063.939.304**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.490.237.516.251**	**1.357.784.787.851**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	748.835.590.000	748.835.590.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411A*		*748.835.590.000*	*748.835.590.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		174.168.770.079	174.168.770.079
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		548.264.510.730	415.811.782.330
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421A*		*415.811.782.330*	*198.684.345.530*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421B*		*132.452.728.400*	*217.127.436.800*
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**4.964.079.013**	**4.279.151.453**
1.	Nguồn kinh phí	431		2.134.377.532	988.645.822
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.829.701.481	3.290.505.631
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.958.579.706.767**	**1.907.132.792.743**

Phạm Thị Thanh May	**Đỗ Huy Phương**	**Phạm Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Qúy 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023	6 Tháng Năm 2024	6 Tháng Năm 2023
1.	**Doanh thu bán hàng**	**1**		**434.233.723.769**	**418.357.636.243**	**816.569.549.644**	**791.149.287.464**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18.112.068.736	19.212.991.830	31.061.753.371	26.625.075.592
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)**	**10**	**27**	**416.121.655.033**	**399.144.644.413**	**785.507.796.273**	**764.524.211.872**
4.	Giá vốn về bán hàng	11	28	211.887.630.458	199.730.893.465	401.105.792.577	380.627.268.002
5.	**Lợi nhuận gộp (20=10-11)**	**20**		**204.234.024.575**	**199.413.750.948**	**384.402.003.696**	**383.896.943.870**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.862.079.382	3.046.279.440	11.163.265.683	7.772.182.677
7.	Chi phí tài chính	22	31	4.289.367.611	5.041.876.131	7.542.260.748	8.381.795.855
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.130.825.599*	*2.841.696.019*	*2.253.444.275*	*4.313.550.723*
9.	Chi phí bán hàng	25	32	98.241.072.481	96.937.512.104	185.321.803.661	182.921.022.759
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	20.395.552.230	20.366.478.210	45.226.624.564	43.177.789.234
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**85.170.111.635**	**80.114.163.943**	**157.474.580.406**	**157.188.518.699**
12.	Thu nhập khác	31		32.980.041	344.602.135	63.122.906	397.663.864
13.	Chi phí khác	32		104.831.975	3.848.343	228.483.358	4.020.600
14.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(71.851.934)**	**340.753.792**	**(165.360.452)**	**393.643.264**
15.	**Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**85.098.259.701**	**80.454.917.735**	**157.309.219.954**	**157.582.161.963**
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	34	13.678.575.985	16.896.284.608	25.310.883.066	32.321.732.954
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52		(381.899.781)	(201.220.932)	(454.391.512)	(578.098.646)
18.	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)**	**60**		**71.801.583.497**	**63.759.854.059**	**132.452.728.400**	**125.838.527.655**

M.S.D.N: 4100259564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
TP. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Phạm Thị Thanh May	**Đỗ Huy Phương**	**Phạm Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		LŨY KẾ 6 THÁNG	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	453.275.979.247	439.764.835.401	845.376.664.127	830.266.194.244
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(215.737.717.314)	(215.705.542.490)	(391.044.057.592)	(413.002.150.500)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(88.794.418.298)	(75.433.923.076)	(164.395.874.867)	(186.319.920.537)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.027.263.599)	(2.841.696.019)	(2.242.913.202)	(4.479.678.080)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.000.000.000)	-	(29.535.112.886)	(12.975.825.788)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.370.319.147	7.530.577.884	20.627.721.255	16.486.998.453
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(99.293.884.440)	(102.818.610.904)	(222.424.719.347)	(199.604.177.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**53.793.014.743**	**50.495.640.796**	**56.361.707.488**	**30.371.439.983**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(29.941.909.937)	(32.534.886.064)	(90.414.364.474)	(54.929.621.382)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	60.000.000.000	87.600.000.000	90.609.945.205	116.789.250.637
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia	27	5.244.819.145	5.996.251.668	9.004.967.397	7.341.275.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**35.302.909.208**	**61.061.365.604**	**9.200.548.128**	**54.200.904.807**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33	-	72.785.611.318	40.466.201.000	185.824.056.089
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.466.201.000)	(123.763.351.488)	(67.733.320.497)	(152.707.632.271)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(144.926.036.825)	-	(144.926.036.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(29.466.201.000)**	**(195.903.776.995)**	**(27.267.119.497)**	**(111.809.613.007)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**59.629.722.951**	**(84.346.770.595)**	**38.295.136.119**	**(27.237.268.217)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**64.467.134.194**	**107.354.929.520**	**85.801.721.026**	**50.245.427.142**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**124.096.857.145**	**23.008.158.925**	**124.096.857.145**	**23.008.158.925**

Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 4 tháng 5 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.298 người

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	5.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 được lập cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 và kết thúc tại ngày 30/6/2024

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư vào Công ty Con:

Công ty con là Công ty do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và Công ty liên kết theo giá gốc.Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toánđược chuyển đổi theo tỷ giácủa ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong nămkhi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Tiền mặt	869.436.755	1.260.939.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.727.420.390	39.540.781.122
Các khoản tương đương tiền	77.500.000.000	45.000.000.000
	124.096.857.145	**85.801.721.026**

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 1,6 %/năm đến 4,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
BVĐK Kiên Giang	5.386.840.108	8.272.085.271
Cty Kiến Tạo	12.739.449.445	13.139.449.445
TTYT huyện Tây Sơn	13.085.500	563.378.880
BVĐK tỉnh Bình Định	2.791.982.589	6.362.587.935
Khác	382.745.851.653	384.433.738.884
	448.809.065.544	**457.903.096.664**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Truking Technology Limited	12.926.050.400	267.850.200
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.	4.904.368.351	1.780.456.695
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	1.091.279.592	1.091.279.592
CôngTNHH GREENSOL	-	479.998.200
Các khoản trả trước cho người bán khác	68.050.085.791	11.937.141.778
	86.971.784.134	**15.556.726.465**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	2.805.405.089	1.371.169.088
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.612.952	155.161.000
Lãi dự thu	734.809.420	1.832.822.373
Các khoản phải thu khác	1.475.243.167	3.270.389.931
	5.131.070.628	**6.629.542.392**

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30.6.2024		Tại 01.01.2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.129.792.537		7.732.059.545	
Nguyên liệu, vật liệu	301.832.859.804	(2.991.316.001)	303.915.620.795	(3.598.086.214)
Công cụ, dụng cụ	1.986.013.640		1.891.042.427	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.349.407.895		16.604.493.460	
Thành phẩm	178.103.445.082	(2.764.952.019)	162.634.160.038	(4.097.331.411)
Hàng hoá	4.677.854.166	(2.624.753.444)	4.052.581.962	(2.814.697.523)
	517.079.373.124	**(8.381.021.464)**	**496.829.958.227**	**(10.510.115.148)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.118.992.285	3.806.756.668
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.378.924.336	4.165.666.576
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	487.600.000	401.150.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	990.131.536	1.160.883.968
	8.975.648.157	**9.534.457.212**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	30.431.329.608	30.783.712.544
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.107.585.182	2.013.726.802
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.602.008.134	2.481.910.355
Chi phí trả trước dài hạn khác	278.326.099	443.904.247
	37.419.249.023	**35.723.253.948**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2024	**220.742.995.717**	**494.413.106.946**	**47.024.008.702**	**18.094.622.040**	**780.274.733.405**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.720.712.488	769.970.767	4.028.116.332	196.959.091	7.715.758.678
- Tăng trong kỳ	6.942.700.361	8.252.831.942	-	39.970.000	15.235.502.303
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.380.641.728)	-	(77.000.000)	(1.457.641.728)
Số cuối kỳ: 30/6/2024	**230.406.408.566**	**502.055.267.927**	**51.052.125.034**	**18.254.551.131**	**801.768.352.658**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2024	**123.121.100.833**	**305.031.468.335**	**37.584.110.019**	**15.792.878.264**	**481.529.557.451**
- Khấu hao trong kỳ	7.741.020.119	15.370.480.219	1.146.108.497	547.306.829	24.804.915.664
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.380.641.728)	-	(77.000.000)	(1.457.641.728)
Số cuối kỳ: 30/6/2024	**130.862.120.952**	**319.021.306.826**	**38.730.218.516**	**16.263.185.093**	**504.876.831.387**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2024	**97.621.894.884**	**189.381.638.611**	**9.439.898.683**	**2.301.743.776**	**298.745.175.954**
Số cuối kỳ: 30/6/2024	**99.544.287.614**	**183.033.961.101**	**12.321.906.518**	**1.991.366.038**	**296.891.521.271**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2024	**56.767.881.650**	**19.057.861.742**	**75.825.743.392**
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do XDCBDD	-	-	-
Số cuối kỳ: 30/6/2024	**56.767.881.650**	**19.057.861.742**	**75.825.743.392**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2024	**2.702.794.184**	**14.923.085.117**	**17.625.879.301**
- Khấu hao trong kỳ	113.471.061	714.230.757	827.701.818
Số cuối kỳ: 30/6/2024	**2.816.265.245**	**15.637.315.874**	**18.453.581.119**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2024	**54.065.087.466**	**4.134.776.625**	**58.199.864.091**
Số cuối kỳ: 30/6/2024	**53.951.616.405**	**3.420.545.868**	**57.372.162.273**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30.6.2024 VND	Tại 01.01.2024 VND
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	110.798.728.163	89.257.049.646
Dây chuyền thuốc tiêm bột	28.671.738.938	28.578.533.644
Showroom TBYT	-	6.417.855.546
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Khác	20.641.873.415	13.046.278.957
	185.036.340.516	**162.223.717.793**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Tại 30.6.2024 VND	Tại 01.01.2024 VND
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100		30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ	100		5.000.000.000	5.000.000.000
			35.000.000.000	**35.000.000.000**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

			Số đầu kỳ và cuối kỳ	
	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng
	%		VND	VND
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
				-
			92.868.048.000	**-**

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
	%		VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	2,5	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	**-**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Aristopharma Ltd.	-	4.945.248.000
Truking Technology Limited	3.113.579.550	4.479.579.550
Khác	103.249.463.143	103.219.281.403
	106.363.042.693	**112.644.108.953**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	1.456.514.547	1.432.571.792
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	2.132.537.400	1.410.401.050
Khác	7.667.264.228	15.488.910.074
	11.256.316.175	**18.331.882.916**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.01.2024	PS phải nộp 6T.2024	Số đã nộp 6T.2024	Tại ngày 30.06.2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	335.505.461	8.783.275.495	7.505.951.289	1.612.829.667
+ Phải nộp	*335.505.461*	*8.783.275.495*	*7.505.951.289*	*1.612.829.667*
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(130.633.868)	11.048.526.194	11.042.779.245	(124.886.919)
Thuế nhập khẩu	(19.850.259)	296.140.644	284.868.140	(8.577.755)
Thuế xuất khẩu	-	8.321.610	8.321.610	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.535.112.886	25.310.883.066	29.535.112.886	22.310.883.066
+ Phải nộp	*26.535.112.886*	*25.310.883.066*	*29.535.112.886*	*22.310.883.066*
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	240.889.837	13.178.594.371	12.277.041.929	1.142.442.279
+ Phải nộp	*244.186.315*	*13.178.594.371*	*12.277.041.929*	*1.145.738.757*
+ Phải thu	*(3.296.478)*	-	-	*(3.296.478)*
Thuế đất	-	623.198.119	623.198.119	-
Thuế khác	13.133.219	110.744.959	123.679.755	198.423
	26.974.157.276	**59.359.684.458**	**61.400.952.973**	**24.932.888.761**
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(153.780.605)			(136.761.152)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.127.937.881			25.069.649.913

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	14.795.642.434	29.523.294.780
Chi phíkhác	1.051.808.104	1.269.328.504
	15.847.450.538	**30.792.623.284**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	719.534.268	107.291.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.940.326.375	13.293.622.020
	4.659.860.643	**13.400.913.876**

22. CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 01.01.2024	6T.2024		Tại ngày 30.06.2024
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	**19.267.119.497**	**40.466.201.000**	**59.733.320.497**	**-**
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	19.267.119.497	40.466.201.000	59.733.320.497	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**16.000.000.000**	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**	**16.000.000.000**
	35.267.119.497	**48.466.201.000**	**67.733.320.497**	**16.000.000.000**
b. Vay dài hạn				
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	44.000.000.000		8.000.000.000	36.000.000.000

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	**25.246.465.913**	**49.791.530.441**	**10.553.682.026**	**85.591.678.380**
Tăng khác	16.200.000	-	-	16.200.000
Sử dụng quỹ	(2.707.287.000)	(785.420.476)	-	(3.492.707.476)
Số cuối kỳ	**22.555.378.913**	**49.006.109.965**	**10.553.682.026**	**82.115.170.904**

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	**65.177.085.243**	**22.249.013.877**	**87.426.099.120**
Khấu hao tài sản cố định	-	(1.383.438.440)	(1.383.438.440)
Tăng quỹ	-	-	-
Số cuối kỳ	**65.177.085.243**	**20.865.575.437**	**86.042.660.680**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	9.988.485	13,34	99.884.850.000	9.988.485	13,34	99.884.850.000
Các cổ đông khác	64.854.989	86,59	648.549.890.000	64.854.989	86,59	648.549.890.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
	74.883.559	**100**	**748.835.590.000**	**74.883.559**	**100**	**748.835.590.000**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30.6.2024	Tại 01.01.2024
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	23.161,34	70.221,20
- Euro ("EUR")	152,50	157,45

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Quý 2.2024	Quý 2.2023	6T.2024	6T.2023
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	**434.233.723.769**	**418.357.636.243**	**816.569.549.644**	**791.149.287.464**
Trong đó				
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	425.523.737.123	404.201.387.987	802.904.926.617	769.051.526.032
Doanh thu bán vật tư y tế	4.435.449.883	10.599.640.439	4.985.746.193	13.730.319.008
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.047.603.766	3.448.312.482	8.441.630.463	8.249.906.693
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	226.932.997	108.295.335	237.246.371	117.535.731
Các khoản giảm trừ doanh thu	**18.112.068.736**	**19.212.991.830**	**31.061.753.371**	**26.625.075.592**
Chiết khấu thương mại	16.973.802.702	18.632.611.754	29.354.063.111	25.062.327.907
Giảm giá hàng bán	-	26.257.143	-	26.257.143
Hàng bán bị trả lại	1.138.266.034	554.122.933	1.707.690.260	1.536.490.542
Tổng doanh thu thuần	**416.121.655.033**	**399.144.644.413**	**785.507.796.273**	**764.524.211.872**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2.2024	Quý 2.2023	6T.2024	6T.2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	204.981.457.461	187.468.901.434	391.181.570.693	362.297.927.800
Giá vốn bán vật tư y tế	4.243.272.341	9.639.156.995	4.608.667.956	12.430.175.719
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.435.989.088	2.538.339.401	5.078.328.986	5.806.733.932
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	226.911.568	84.495.635	237.224.942	92.430.551
	211.887.630.458	**199.730.893.465**	**401.105.792.577**	**380.627.268.002**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Quý 2.2024	Quý 2.2023	6T.2024	6T.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	159.362.413.947	146.564.649.326	305.334.963.764	327.004.946.647
Chi phí nhân công	87.070.157.658	89.375.319.079	166.372.413.290	172.496.002.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.002.645.576	11.537.479.045	23.788.374.892	23.250.075.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.077.611.080	35.115.128.087	67.236.022.732	59.404.070.295
Chi phí khác bằng tiền	37.421.848.087	29.330.673.607	68.960.395.752	56.859.257.998
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	(2.340.069.442)	(2.671.922.250)	2.231.930.293	487.192.347
	329.594.606.906	**309.251.326.894**	**633.924.100.723**	**639.501.545.726**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 2.2024	Quý 2.2023	6T.2024	6T.2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,khác	1.859.310.598	2.693.290.345	4.436.566.842	6.660.501.715
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.594.594.403			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	408.174.381	352.989.095	829.207.528	1.111.680.962
	3.862.079.382	**3.046.279.440**	**5.265.774.370**	**7.772.182.677**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 2.2024	Quý 2.2023	6T.2024	6T.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.130.825.599	2.841.696.019	2.253.444.275	4.313.550.723
Chiết khấu thanh toán	1.786.397.269	1.567.114.461	3.567.056.021	3.077.980.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.372.144.743	633.065.651	1.721.760.452	990.265.019
	4.289.367.611	**5.041.876.131**	**7.542.260.748**	**8.381.795.855**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2.2024	Quý 2.2023	6T.2024	6T.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	52.714.100.259	56.354.359.097	100.696.981.069	108.169.047.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	831.006.624	722.457.553	1.533.984.214	1.601.311.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.091.730.688	14.984.858.035	25.673.843.052	25.751.688.434
Chi phí bán hàng khác	31.604.234.910	24.875.837.419	57.416.995.326	47.398.975.023
	98.241.072.481	**96.937.512.104**	**185.321.803.661**	**182.921.022.759**

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2.2024	Quý 2.2023	6T.2024	6T.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.780.889.165	12.406.221.011	22.327.313.069	22.932.745.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.476.918.673	2.945.620.367	5.015.187.521	5.917.278.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.392.103.233	3.799.407.929	5.280.596.889	5.510.985.440
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.085.710.601	3.887.151.153	10.371.596.792	8.329.587.022
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.340.069.442)	(2.671.922.250)	2.231.930.293	487.192.347
	20.395.552.230	**20.366.478.210**	**45.226.624.564**	**43.177.789.234**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2.2024	Quý 2.2023	6T.2024	6T.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.678.575.985	16.896.284.608	25.310.883.066	32.321.732.954
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(381.899.781)	(201.220.932)	(454.391.512)	(578.098.646)
	13.296.676.204	**16.695.063.676**	**24.856.491.554**	**31.743.634.308**

Phạm Thị Thanh May	**Đỗ Huy Phương**	**Phạm Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 7 năm 2024